

Nhân duyên hay thiên mệnh? - Khảo sát nền tảng tư tưởng Phật - Nho - Đạo

ISSN: 2734-9195 08:05 10/03/2026

Chỉ trên cơ sở phân biệt sáng tỏ ấy, người học mới có thể chọn lựa con đường tu học một cách tỉnh thức, không rơi vào tình trạng dung hòa hời hợt, càng không tự đánh mất phương hướng cứu cánh của mình.

Tác giả: **Huệ Hiếu (1)**

Cử nhân Khóa 7 - Học viện Phật giáo Việt Nam

Tạp chí Nghiên cứu Phật học Số tháng 03/2026

Giới thiệu: Trong **lịch sử** tư tưởng Á Đông: Phật giáo, Nho gia và Đạo gia thường được đặt song song như ba hệ thống học thuyết lớn, cùng tồn tại, giao thoa và ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống tinh thần, đạo đức và văn hóa xã hội. Do sự tương tác lâu dài ấy, không ít cách diễn giải đã có khuynh hướng nhấn mạnh điểm tương đồng, xem ba giáo như những con đường khác nhau cùng quy về một mục tiêu chung. Tuy nhiên, cách tiếp cận này, nếu không được khảo sát cẩn trọng trên nền tảng giáo lý căn bản của từng học thuyết, rất dễ dẫn đến sự dung hòa giản lược, làm mờ đi những khác biệt mang tính nguyên lý.

Thực chất, Phật giáo không chỉ khác với Nho gia và Đạo gia ở hình thức tu dưỡng hay phương pháp thực hành, mà còn sai biệt ngay từ cấu trúc thế giới quan, quan niệm về sinh mệnh, vai trò của con người, cho đến cứu cánh tối hậu của con đường tu học. Những sai khác này không thể nhận diện đầy đủ nếu chỉ dừng ở bình diện đạo đức hay xã hội, mà cần được đặt trong chiều sâu của bản thể luận và cứu cánh luận.

Bài viết biện giải một cách hệ thống những điểm khác biệt căn bản giữa Phật giáo với Nho - Đạo, thông qua sáu phương diện trọng yếu: đầu mối và vô thủy, Nhân Duyên và khí - trời - tự nhiên, tu tập và vô vi, ba đời và một đời, vai trò của tâm thức, và chỗ quy về rốt ráo. Bài viết không nhằm chủ trương phê phán

hay phủ nhận giá trị của các học thuyết khác, mà nhấn mạnh sự cần thiết phải phân biệt rạch ròi để tránh lẫn lộn giáo nghĩa, đặc biệt trong việc nhận thức và hành trì Phật pháp.

Để làm sáng tỏ những khác biệt mang tính nền tảng ấy, không thể chỉ dừng ở nhận định khái quát hay so sánh rời rạc, mà cần đi vào phân tích từng trục tư tưởng then chốt làm nên cấu trúc nội tại của mỗi học thuyết.

Từ khóa: Phật giáo, Nho giáo, Lão giáo, Tam giáo, phương Đông, khởi thủy, nhận định, giáo lý,...

ĐIỀU 1: Khác nhau về điểm khởi thủy và không có điểm khởi thủy

Phật giáo chủ trương rằng sinh tử và vạn pháp đều do Nhân Duyên sinh diệt, không thừa nhận một điểm khởi thủy tuyệt đối. Dòng sinh diệt ấy vô thủy vô chung, chỉ là sự tiếp nối liên tục của các điều kiện nương nhau mà hiện khởi, không có “lúc ban đầu” để truy nguyên. Vì không có đầu mối cố định, nên sinh tử không phải là một thực tại bất biến, mà là một tiến trình có thể đoạn trừ khi Nhân Duyên tan rã.

Lập trường này được xác lập rõ trong kinh điển Phật giáo. Kinh Tạp A-hàm nói: 四無所著, 四無所依, 四無所住, 四無所歸. (2) (Thử hữu cố bỉ hữu, thử sinh cố bỉ sinh; thử vô cố bỉ vô, thử diệt cố bỉ diệt.) Dịch: Do cái này có nên cái kia có, do cái này sinh nên cái kia sinh; do cái này không nên cái kia không, do cái này diệt nên cái kia diệt. Câu kinh này trình bày nguyên lý Duyên Khởi thuần túy, không hề đặt ra một điểm khởi đầu đầu tiên. Đồng thời cũng trong bộ kinh này nhiều lần khẳng định tính vô thủy của luân hồi: 無有初, 無有終, 無有邊, 無有際. (3) (Chúng sinh vô thủy sinh tử, trường dạ luân chuyển, bất tri khổ chi bản tế).

Dịch: Chúng sinh trôi lăn sinh tử từ vô thủy, xoay vần trong đêm dài, không biết được bờ mé căn nguyên của khổ. Như vậy, trong Phật giáo, sinh tử không phát sinh từ một bản nguyên sơ khởi nào, mà là chuỗi Duyên Khởi vô thủy, có thể chấm dứt khi vô minh và ái diệt.

Ngược lại, Nho gia và Đạo gia đều giả định một nguyên điểm ban sơ của vũ trụ, từ đó trời đất và muôn vật phát sinh. Đặc biệt là Dịch học, thế giới được quy về một khởi nguyên: 一氣, 一理. (4) (Dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi.) Dịch: Trong Dịch có Thái Cực, từ đó sinh ra hai Nghi (Âm, Dương). “Thái Cực” ở đây được xem là bản thể sơ khởi, từ đó triển khai thành âm dương và vạn vật.

Ngoài ra, trong Hoài Nam Tử (chịu ảnh hưởng mạnh của Nho - Đạo), quan niệm khởi nguyên được diễn đạt rõ rệt: 太極生兩儀, 兩儀生四象, 四象生八卦. (5) (Thái sơ sinh hư, hư sinh khí, khí sinh hình, hình sinh vật.)

Dịch: Thái sơ sinh ra Hư Không, Hư Không sinh ra Khí, Khí sinh ra Hình, Hình sinh ra Vạn Vật. Đạo gia lại càng nhấn mạnh bản nguyên ban đầu. Đạo Đức kinh nói: 道生一, 一生二. (6) (Hữu vật hỗn thành, tiên thiên địa sinh.) Dịch: Có một vật hỗn nguyên thành tựu, sinh ra trước cả trời đất.

Và tiếp tục xác lập Đạo như nguồn gốc tối sơ: 道生一, 一生二, 二生三, 三生万物. (7) (Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật). Dịch: Đạo sinh ra Một, Một sinh ra Hai, Hai sinh ra Ba, Ba sinh ra Vạn Vật. Ở đây, Đạo được xem là bản thể có trước trời đất, từ đó sinh ra toàn bộ trật tự vũ trụ.

Như vậy, có thể thấy sự khác biệt căn bản: Phật giáo phủ nhận ý niệm khởi thủy, lấy Duyên Khởi vô thủy làm nền tảng nhận thức về sinh tử và vạn pháp; trong khi Nho - Đạo lại xây dựng thế giới quan trên một bản nguyên sơ khởi, từ đó vạn vật tuần tự phát sinh và vận hành theo trật tự đã được thiết lập.

ĐIỀU 2: Khác nhau về Nhân Duyên và Khí - Trời - Tự nhiên

Phật giáo nhìn toàn bộ thế giới và đời sống con người dưới ánh sáng của Nhân Duyên. Mọi hiện tượng, từ sự hình thành của vũ trụ cho đến phước họa cá nhân, đều do các duyên hội tụ mà sinh, không có gì là cố định, tất yếu hay được an bài sẵn. Vì đã do duyên sinh, nên cũng do duyên mà diệt, và chính vì thế, thế giới và đời sống con người có thể chuyển hóa thông qua tu tập, tăng trưởng điều thiện và đoạn trừ điều bất thiện.

Kinh Tạp A-hàm khẳng định: 此有故彼有, 此无故彼无, 此因彼果. (8) (Vân hà duyên khởi pháp pháp thuyết? Vị thử hữu cố bỉ hữu, thử khởi cố bỉ khởi, vị duyên vô minh hành, nãi chí thuần đại khổ tụ tập, thị danh duyên khởi pháp pháp thuyết.) Dịch: Thế nào là nói về pháp Duyên Khởi? Là do cái này có nên cái kia có, do cái này sinh khởi nên cái kia sinh khởi, tức là do vô minh làm duyên mà có hành... cho đến tập khởi thuần một khối khổ lớn, đó gọi là nói về pháp Duyên Khởi.



Ảnh được tạo bởi AI

Trái lại, Nho gia và Đạo gia thường quy sự hình thành và biến đổi của vạn vật về khí, về trời (thiên), hay về tự nhiên. Trong Nho gia, sinh tử và phúc họa thường gắn liền với thiên mệnh.

Luận Ngữ ghi: 〇〇〇〇 , 〇〇〇〇 .(9) (Tử sinh hữu mệnh, phú quý tại thiên.) Dịch: Sống chết đã có số mệnh, giàu sang là do trời. Ở đây, sống chết, giàu nghèo được xem là những gì đã do trời định, vượt ngoài khả năng can thiệp căn bản của con người. Mạnh Tử tiếp tục phát triển tư tưởng này khi nói: 〇〇〇〇〇〇〇〇 , 〇〇 . (10) (Mặc chi vi nhi vi giả, thiên dã.) Dịch: Không ai làm mà tự thành, đó là trời vậy.

Đạo gia lại giải thích sự sinh thành và biến hóa của vạn vật theo chiều hướng tự nhiên hóa. Đạo Đức kinh cho rằng: 〇〇〇 , 〇〇〇 , 〇〇〇 , 〇 〇〇〇 . (11) (Nhân pháp địa, địa pháp thiên, thiên pháp đạo, đạo pháp tự nhiên).

Dịch: Người noi theo đất, đất noi theo trời, trời noi theo Đạo, Đạo noi theo tự nhiên. Trong thế giới quan này, vạn vật vận hành theo quy luật tự nhiên của

Đạo, con người lý tưởng là người thuận theo, chứ không phải người chủ động cải biến. Trang Tử còn mô tả sinh tử như sự tụ tán của khí: 氣聚則生，氣散則死；氣聚則成形，氣散則復歸於土。(12) (Nhân chi sinh, khí chi tụ dã; tụ tắc vi sinh, tán tắc vi tử.) Dịch: Sự sống của con người, là do khí tụ lại; tụ lại thì thành sống, tan đi thì thành chết. Theo đó, sinh tử là quá trình tự nhiên của khí, không mang tính đạo đức hay nghiệp báo như trong Phật giáo.

Vì vậy, có thể thấy rõ sự đối lập căn bản giữa hai hệ tư tưởng. Phật giáo xác lập một thế giới quan mở, trong đó con người là chủ thể đạo đức có khả năng tạo duyên, chuyển nghiệp và giải thoát khỏi sinh tử. Trong khi đó, Nho - Đạo lại nghiêng về một thế giới quan thiên - khí - tự nhiên, nơi phúc họa và sinh tử phần nhiều đã được quy định bởi thiên mệnh hoặc quy luật tự nhiên, và lý tưởng sống là thuận mệnh, an phận, hòa nhập với trật tự sẵn có.

ĐIỀU 3: Khác nhau về tu tập và vô vi

Theo Phật giáo, thiện - ác, trí - ngu đều không phải bẩm sinh cố định, mà phát sinh từ nghiệp và sự tu tập lâu dài. Tâm thức do vô minh che lấp nên trôi lăn trong sinh tử; nhờ hành trì giới - định - tuệ, tích lũy công đức qua nhiều đời, tâm mới dần được thanh tịnh và giải thoát. Vì vậy, Phật giáo khẳng định tu tập là điều kiện tất yếu để chuyển hóa thân tâm.

Kinh Trường A-hàm nói rõ mối quan hệ giữa tu tập và giải thoát: □□□□ , □□□□ ; □□ □□ , □□□□ ; □□□□ , □□□□ .(13) (Tu giới hoạch định, đắc đại quả báo; tu định hoạch trí, đắc đại quả báo; tu trí tâm tịnh, đắc đẳng giải thoát.) Dịch: Tu Giới thì đạt được Định, được quả báo lớn; tu Định thì đạt được Trí, được quả báo lớn; tu Trí thì tâm thanh tịnh, đạt được chính giải thoát. Trong kinh Pháp Cú, Phật giáo đặc biệt nhấn mạnh vai trò của tự nỗ lực: □□ □□ , □□□□ , □□□□ , □□□□ .(14) (Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thi chư Phât giáo).

Dịch: Không làm các điều ác, vâng làm các việc lành, tự thanh tịnh tâm ý mình, đó là lời dạy của chư Phật. Dục vọng bị xem là căn bản của sinh tử. Kinh Tạng A-hàm chỉ rõ: □□ □□□□□ , □□□□□□□ , □□ , □□ , □ □ , □□ , □□□□ . (15) (Nhược chư chúng sinh sở hữu khổ sinh, nhất thiết giai dĩ ái dục vi bản, dục sinh, dục tập, dục khởi, dục nhân, dục duyên nhi sinh khổ.) Dịch: Nếu tất cả khổ sinh khởi nơi chúng sinh, tất cả đều lấy ái dục làm gốc, do dục mà sinh, do dục mà tập khởi, do dục mà dậy lên, do dục làm nhân, do dục làm duyên mà sinh ra khổ. Phật giáo chủ trương đoạn dục, nhưng không phải bằng ép buộc thô bạo, mà bằng trí tuệ quán chiếu. Đồng thời, từ bi được xem là phương thuốc chấm dứt oán hại và đối trị sân hận: □□□□□ , □□□□□ , □□□□□ , □□

□□□ . (16) (Bất nộ thắng sân khuể, bất thiện dĩ thiện phục, huệ thí phục kiến tham, chân ngôn hoại vọng ngữ).

Dịch: Không giận thắng được sân hận, điều bất thiện lấy điều thiện mà hàng phục, bố thí hàng phục bốn xեն tham lam, lời chân thật phá hoại lời nói dối.

Ngược lại, Lão giáo chủ trương vô vi, xem mọi sự can thiệp có ý thức bằng đạo đức, giáo hóa hay chế tác nhân tạo đều là nguyên nhân làm tổn hại Đạo. Đạo Đức kinh nhiều lần phê phán việc đề cao nhân nghĩa và trí xảo: □□□ , □□□ ; □□□ , □□□ .(17) (Đại đạo phế, hữu nhân nghĩa; trí tuệ xuất, hữu đại ngụy).

Dịch: Khi đạo lớn bị bỏ phế, mới có nhân nghĩa; khi trí tuệ xuất hiện, mới có sự giả dối lớn. Ở đây, nhân nghĩa và trí tuệ bị coi là dấu hiệu của sự suy đồi, xuất hiện khi Đạo đã mất. Lão Tử còn cho rằng càng dạy dỗ, càng sinh loạn: □□□□ , □□□□ ; □□□□ , □□□□ . (18) (Tuyệt thánh khí trí, dân lợi bách bội; tuyệt nhân khí nghĩa, dân phục hiếu từ).

Dịch: Bỏ hẳn thánh, vứt bỏ trí, dân được lợi gấp trăm lần; bỏ hẳn nhân, vứt bỏ nghĩa, dân sẽ trở lại hiếu thảo và thương yêu. Theo quan điểm này, đời sống lý tưởng không đạt được bằng tu tập tích cực, mà bằng buông bỏ, giảm dục, không tranh, không cầu. Khi con người không cưỡng ép can thiệp, Đạo sẽ tự hiển lộ: □□□□ , □□□□ ; □□□□ , □□□□ .(19) (Ngã vô vi, nhi dân tự hóa; ngã hiếu tĩnh, nhi dân tự chính). Dịch: Ta không can thiệp, mà dân tự nhiên hóa; ta ưa thanh tĩnh, mà dân tự nhiên ngay thẳng. Trang Tử tiếp tục đẩy mạnh tinh thần ấy, chủ trương xóa bỏ mọi chuẩn mực đạo đức nhân tạo để trở về tự nhiên: □□□□ , □□□□ .(20) (Khử nhân nghĩa, tặc đức dã).

Dịch: Bỏ đi nhân nghĩa, đó là hại đức vậy. Do đó, Lão giáo không xem dục vọng là đối tượng cần đoạn trừ bằng tu hành, mà chỉ cần không bám chấp, không can thiệp, thì sự quân bình tự nhiên sẽ được phục hồi.

Từ đây có thể thấy sự khác biệt căn bản: Phật giáo đi theo con đường tinh tấn chuyển hóa, lấy tu hành làm phương tiện tất yếu để đoạn trừ vô minh và sinh tử; trong khi Lão giáo chọn lối vô vi thuận tự nhiên, lấy buông bỏ và không hành động có ý thức làm nguyên tắc sống. Một bên nhấn mạnh tu, một bên nhấn mạnh xả; một bên là đạo của giải thoát, một bên là đạo của an thân.

ĐIỀU 4: Khác nhau về ba đời và một đời

Phật giáo khẳng định sự tồn tại của ba đời: quá khứ, hiện tại, vị lai, xem sinh mệnh là một dòng tương tục của tâm thức vận hành theo nghiệp và duyên. Sinh và tử không phải là điểm khởi đầu hay kết thúc tuyệt đối, mà chỉ là những mắt xích trong tiến trình dài lâu của luân hồi sinh tử.



Ảnh được tạo bởi AI

Điều này được trình bày rõ trong kinh điển Phật giáo. Một trong những lời dạy căn bản của đức Phật về nghiệp và sự tiếp nối của đời sống qua các kiếp được ghi lại trong kinh A-hàm như sau: □□□□ , □□□□ , □□□□ , □□□□ . (21) (Giả sử hữu thể gian, chính kiến tăng thượng giả, tuy phục bách thiên sinh, chung bất đọa ác thú).

Dịch: Giả sử ở thế gian, có người tăng thượng chính kiến, dù trải trăm ngàn đời, cuối cùng không đọa ác đạo. Đồng thời, một câu kệ kinh điển khác trong kinh Tạp A-hàm cũng khẳng định tính chất bền vững của nghiệp lực: □□□□□□ , □□□□□□ . □□□□ , □□□□ , □□□□ , □□□□ . □□□□□□ , □□□□□□ . □□□□□□ , □□□□□□ . (22) (Chúng sinh ư thử mạng chung, thừa ý sinh thân sinh ư dư xứ. Đương ư nhĩ thời, nhân ái cố thủ, nhân ái nhi vãng, cố hành xứ hành. Thử chúng sinh loại thụ ấm, giới, nhập. Bĩ sở hành nghiệp, tùy kỳ phương xứ, thụ kỳ quả báo).

Dịch: Chúng sinh ở đây mạng chung, nương thân ý sinh mà sinh đến nơi khác. Khi ấy, vì ái nên thủ, vì ái nên đi, nên có sự vận hành đến nơi hành xứ. Loài chúng sinh này thọ lãnh ấm, giới, nhập. Nghiệp mà họ đã làm, tùy theo phương xứ ấy, mà thọ lãnh quả báo. Hai trích dẫn trên từ kinh A-hàm xác nhận rằng nghiệp lực tồn tại xuyên suốt thời gian dù trải trăm ngàn đời, chỉ chờ nhân duyên hội đủ để hiện bày quả báo, minh chứng cho giáo lý về sự liên tục của dòng nghiệp qua ba đời.

Ngược lại, Nho gia và Đạo gia thường chỉ nhìn sinh tử trong phạm vi một đời một thân, không bàn đến luân hồi nhiều đời hay nghiệp báo tồn tại qua các kiếp tiếp theo. Trong Nho gia, Trang Tử mô tả sinh tử dưới dạng khí tụ - khí tán: □

□□□□□□ , □□□□ , □□□□ .(23) (Nhân chi sinh dĩ khí chi tụ dã, tụ tắc vi sinh, tán tắc vi tử dã).

Dịch: Sự sống của con người là do khí tụ lại, tụ lại thì thành sống, tan đi thì thành chết. Đây không phải là diễn ngôn về nghiệp hay luân hồi; nó chỉ nói sinh là khí tập hợp, tử là khí phân tán, dừng lại trong một vòng đời.

Tư tưởng này cũng phản ánh cách hiểu Đạo gia về vận hữu dựa trên khí và vận hành tự nhiên: □ □□□ . □□□□ , □□□□ ; □□□□ , □□□□ ; □□□□ , □□□□ , □□□□ . □□□□ ? □□□□□□□□ .(24) (Xuất sinh nhập tử. Sinh chi đồ, thập hữu tam; tử chi đồ, thập hữu tam; nhân chi sinh, động chi tử địa, diệt thập hữu tam. Phù hà cố? Dĩ kỳ sinh sinh chi hậu).

Dịch: Ra sống vào chết. Phần sống, có mười phần ba; phần chết, có mười phần ba; mà con người khi sống, hành động vào chỗ chết, cũng mười phần ba. Vì có sao? Vì họ quá thiết sống.

Đoạn văn này thể hiện quan niệm của Đạo gia về một vòng sinh tử tự nhiên của thân xác, nơi sinh và tử là hai trạng thái biến chuyển của khí, và việc con người cố gắng nắm giữ sự sống quá mức lại dẫn đến cái chết. Người theo Đạo gia không tin vào một dòng tâm thức vượt qua thân này sang thân khác, mà tin vào hiện tại và sự vận hành tự nhiên của sinh mệnh, thuận theo đạo trời đất, xem sự biến hóa sinh tử là một quá trình tự nhiên không có sự tiếp nối của một bản ngã cá biệt.

ĐIỀU 5: Khác nhau về nội tâm và ngoại giới

Phật giáo đặt tâm làm trung tâm của mọi chuyển biến. Thế giới hiện tượng không được xem là một thực tại độc lập, mà là sự hiển lộ của Thức; nhiễm hay tịnh, khổ hay vui đều khởi từ nội tâm. Vì vậy, chuyển hóa tâm chính là chuyển hóa thế giới.

Quan điểm này được khẳng định nhất quán trong kinh điển, ngay từ thời kỳ kinh A-hàm. Đức Phật dạy: □□□□□□□□ , □□□□□□□□ .(25) (Tâm nào cố chúng sinh nào, tâm tịnh cố chúng sinh tịnh).

Dịch: Vì tâm nhiễu loạn nên chúng sinh nhiễu loạn; vì tâm thanh tịnh nên chúng sinh thanh tịnh. Hơn nữa, mối liên hệ giữa tâm và thế giới kinh nghiệm được mô tả rõ ràng qua sự vận hành của các giác quan: □ , □□□□□□□□ , □□□□□□□□ , □□□□□□□□ , □ , □ (26) (Nhãn, sắc duyên sinh nhãn thức, tam sự hòa hợp xúc, xúc câu sinh thụ, tưởng, tư).

Dịch: Do mắt và sắc làm duyên, sinh ra nhãn thức; ba sự (mắt, sắc, thức) hòa hợp mà có xúc; do xúc cùng sinh ra thọ, tưởng, tư. Đoạn kinh này minh họa rằng nhận thức về thế giới (thức) sinh khởi từ sự tiếp xúc giữa căn, trần và chính tâm thức, từ đó sinh ra mọi cảm thọ và tư tưởng. Theo lập trường ấy, thế giới không phải là cái gì áp đặt từ bên ngoài, mà chính là kết quả của nghiệp và thức; tâm nhiễm thì cảnh nhiễm, tâm tịnh thì cảnh tịnh.

Ngược lại, Nho gia và Đạo gia thường quy nguồn gốc của con người và vạn vật về trời đất và tự nhiên. Con người được xem là kẻ thọ nhận thiên mệnh; tính tình, cao thấp, hơn kém phần lớn do thiên phú quyết định, chứ không đặt trọng tâm vào việc cải biến căn bản thực tại bằng nội tâm cá nhân. Nho gia nói rõ: 天者性之理也. (27) (Thiên mệnh chi vị tính).

Dịch: Cái Trời ban cho gọi là Tính. Và Khổng Tử từng khẳng định đạo đức của con người là cái được trời ban cho: 性者天之命也. (28) (Thiên sinh đức ư dư). Dịch: Trời sinh đức nơi ta.

Vì thế, một bên lấy tâm làm gốc để lý giải thế giới và con đường giải thoát; một bên lấy trời đất - tự nhiên làm nền tảng để an định đời sống con người. Đây không chỉ là khác biệt về phương pháp tu dưỡng, mà là sự phân kỳ sâu xa trong cách hiểu về con người và toàn bộ thực tại.

ĐIỀU 6: Khác nhau chỗ quy về rốt ráo

Phật giáo quy toàn bộ **giáo lý** về mục tiêu tối hậu là giải thoát sinh tử, đoạn trừ vô minh và vọng chấp, để chứng nhập Niết-bàn. Sinh tử không phải là định mệnh bất khả tránh, mà là hệ quả của vô minh Duyên Khởi; đã do duyên mà sinh thì cũng có thể do trí mà diệt. Chỗ quy về của Phật giáo là vượt khỏi mọi đối đãi sinh - tử, an trú nơi sự tịch diệt của các lậu hoặc. Như đức Phật dạy về trạng thái của bậc đã giải thoát trong kinh Tạp A-hàm: 已斷一切煩惱, 已斷一切憂, 已斷一切苦, 已斷一切怖, 已斷一切患, 已斷一切惱. (29) (Tham dục vĩnh tận, sân khuể vĩnh tận, ngu si vĩnh tận, nhất thiết phiền não vĩnh tận, thị danh Niết-bàn).

Dịch: Tham dục vĩnh viễn dứt sạch, sân hận vĩnh viễn dứt sạch, ngu si vĩnh viễn dứt sạch, tất cả phiền não vĩnh viễn dứt sạch, đó gọi là Niết-bàn.

Lão giáo không đặt mục tiêu vượt thoát sinh tử, mà quy về an trú trong Đạo, thuận theo dòng sinh tử tự nhiên, giữ cho tính tình toàn vẹn, sống vô vi, đạm bạc, hòa mình với vận hành của vũ trụ.

Sinh tử trong Lão giáo không phải là vấn đề cần đoạn trừ, mà là một phần của trật tự tự nhiên. Trang Tử nói 生也者, 死也者, 天地之間一氣也. (30) (Sinh đã tử chi đồ, tử

dã sinh chi thủy).

Dịch: Sống là bạn đồng hành của cái chết, chết là khởi đầu của sự sống. Vì sinh tử đều là sự vận hành của Đạo,

nên thái độ đúng đắn không phải là chống lại hay vượt thoát, mà là thuận theo. Trang Tử viết: 安時處順, 哀樂不能入也. (31) (An thời nhi xử thuận, ai lạc bất năng nhập dã).

Dịch: An theo thời và thuận theo tự nhiên, buồn vui không thể xâm nhập được. Lão giáo chủ trương vô vi nhi vô bất vi, không dùng nỗ lực cưỡng ép để cải tạo sinh mệnh: 無為, 無事. (32) (Vi vô vi, tắc vô bất trị).

Dịch: Làm theo cách vô vi (không can thiệp gượng ép), thì không gì là không được trị yên. Mục tiêu cuối cùng vì thế là sống yên ổn trong sinh tử, giữ đạo nơi thân, để “trời không hủy hoại, người không tự tổn”: 天不殺, 人不害, 道不廢. (33) (Tri túc bất nhục, tri chỉ bất đãi, khả dĩ trường cửu).

Dịch: Biết đủ thì không nhục, biết dừng thì không nguy, có thể được lâu dài.

Phật giáo lấy **Niết bàn** vô sinh làm cứu cánh, đoạn trừ tận gốc sinh tử; Lão giáo lấy Đạo tự nhiên làm nơi an trú, dung nhiếp sinh tử mà không vượt ra ngoài nó. Chỗ quy về đã khác, thì đường đi tất nhiên chẳng đồng. Sự sai khác này không chỉ là khác biệt về phương pháp tu dưỡng, mà là sai khác tận gốc về cứu cánh tồn tại: một bên là giải thoát khỏi sinh tử, một bên là an hòa trong sinh tử. Hai con đường ấy, vì vậy, không thể quy đồng, cũng không thể trộn lẫn làm một.

Kết luận

Qua việc đối chiếu sáu phương diện căn bản nêu trên, có thể thấy rõ rằng sự khác biệt giữa Phật giáo với Nho gia và Đạo gia không phải là dị biệt tiểu tiết về phương pháp tu dưỡng, mà là sai khác tận gốc về thế giới quan, nhân sinh quan và cứu cánh luận. Mỗi học thuyết đều hình thành trên một hệ quy chiếu riêng, có tính nhất quán nội tại, không thể giản lược hay dung hợp tùy tiện.

Chính vì chỗ quy về rất ráo đã khác, nên mọi nỗ lực quy đồng ba giáo thành một, hoặc xem chúng chỉ là những cách nói khác nhau của cùng một chân lý, đều không tránh khỏi sự nhầm lẫn về bản thể và cứu cánh. Dù có những điểm tương đồng bề mặt về ngôn ngữ hay đạo đức, nhưng đường đi và điểm đến của các học thuyết này rất cuộc không gặp nhau.

Việc phân biệt rạch ròi giữa Phật - Nho - Đạo không nhằm phủ nhận giá trị lịch sử hay văn hóa của các học thuyết, mà nhằm bảo toàn tính thuần nhất của mỗi

hệ tư tưởng, đặc biệt là giữ cho Phật giáo không bị hiểu lầm như một học thuyết luân lý hay triết học tự nhiên. Chỉ trên cơ sở phân biệt sáng tỏ ấy, người học mới có thể chọn lựa con đường tu học một cách tỉnh thức, không rơi vào tình trạng dung hòa hời hợt, càng không tự đánh mất phương hướng cứu cánh của mình.

Tác giả: **Huệ Hiếu** - Cử nhân Khóa 7 - Học viện Phật giáo Việt Nam

Tạp chí Nghiên cứu Phật học Số tháng 03/2026

Chú thích:

(1) Cử nhân khóa 7 Học viện Phật giáo Việt Nam. Xem thêm bài viết khác của Tác giả tại số tháng 01/2026 trên Tạp chí NCPH với nhan đề: “Nhìn Đạo trong Trung Dung qua lăng kính Pháp Duyên Khởi”

(2) [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] 296 [] [] [] [] T2, No. 99

(3) [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] 940 [] [] [] [] T2, No. 99 (4) [] [] [] [] [] [] [] [] [] []

(5) [] [] [] [] [] [] [] [] [] []

(6) [] [] [] [] [] [] [] [] [] []

(7) [] [] [] [] [] [] [] [] [] []

(8) [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] 298 [] [] [] [] T2, No. 99

(9) [] [] [] [] [] [] [] [] [] []

(10) [] [] [] [] [] [] [] [] [] []

(11) [] [] [] [] [] [] [] [] [] []

(12) [] [] [] [] [] [] [] [] [] []

(13) [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] , [] 2 [] [] [] [] T1, No. 0001

(14) [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] - [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] T4, No. 210

(15) [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] 913 [] [] [] [] T2, No. 99

(16) [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] 1151 [] [] [] [] T2, No. 99

(17) [] [] [] [] [] [] [] [] [] []

(18) [] [] [] [] [] [] [] [] [] []

(19)

(20)

(21)

785

T2, No. 99

(22)

957

T2, No. 99

(23)

(24)

(25)

267

T2, No. 99

(26)

306

T2, No. 99

(27)

(28)

(29)

490

T2, No. 99

(30)

(31)

(32) 3

(33) 44